TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 194/2021/DS-PT
Ngày: 10-11-2021
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Vũ

Bà Phạm Thị Hồng Vân

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 340/2020/TLPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2020 về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 38/2020/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2020, của Toà án nhân dân thị xã TB, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 58/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1967; cư trú tại: Số 118, khu phố 5, đường X, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1953; cư trú tại: Số 1566, khu phố AB, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Duy H, Văn phòng luật sư Nguyễn Duy H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị H, sinh năm 1961 (tên gọi khác Nguyễn Thị H); cư trú tại: Số 57, đường X, Khu phố 4, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An.

2. Ông Lê Văn T1 (đã chết); người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T1: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969 và chị Lê Thị Lan H, sinh năm 1991; cùng cư trú tại: Số 19/2, Khu phố 1, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An (là vợ và con ông T1)

3. Anh L1 Thiên Th, sinh năm 1980.

4. Chị Lê Hồng V, sinh năm 1983.

Cùng cư trú tại: Số 1566 khu phố AB, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

5. Anh Huỳnh Hoàng L, sinh năm 1980; cư trú tại: Số 45 đường Phạm Văn Ngũ, khu phố 5, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của anh L1: Bà Lê Thị H, sinh năm 1961 (theo văn bản ủy quyền ngày 06/4/2019)

6. Chị Lê Thị L, sinh năm 1979; cư trú tại: Số 1566 khu phố AB, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

7. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm1978;

8. Anh Nguyễn Phương Tr, sinh năm 1981;

9. Anh Lê Văn H, sinh năm 1979;

10. Anh Ngô Công Nhiệm, sinh năm 1983;

Chị L1, anh D, anh Tr, anh H1, anh Nh cùng cư trú tại: Số 1566 khu phố AB, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn, ông Lê Văn T; bị đơn, bà Nguyễn Thị Kim L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Lê Hồng V, anh L1 Thiên Th, bà Lê Thị H, anh Huỳnh Hoàng L, bà Nguyễn Thị L.

Ông T, bà KL, Luật sư Hoàng, bà H, bà L, chị H, anh Th, chị V có mặt; những người tham gia tố tụng còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31-10-2016 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Cha, mẹ của ông là cụ Lê Văn Đính (chết năm 1994) và cụ Nguyễn Thị Sính (chết năm 2002), có 05 người con: Lê Văn Tr, Lê Thị L, Lê Thị H (tên gọi khác: Nguyễn Thị H), Lê Văn T1 và ông.

Ông Tr chết năm 2014, có vợ là bà Nguyễn Thị Kim L và 02 con là anh L1 Thiên Th, chị Lê Hồng V. Bà Lê Thị L chết năm 1995, có chồng là ông Huỳnh Văn Liên đã ly hôn năm 1982, có 1 người con là anh Huỳnh Hoàng L. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T1 chết ngày 10-01-2017, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị L và chị Lê Thị Lan H (vợ, con ông T1).

Khi còn sống cụ Đ và cụ S không có con riêng và cũng không nhận ai làm con nuôi. Cụ Đ và cụ S chết không ai để lại di chúc, hai cụ không nợ ai.

Năm 1975, cụ S được gia đình bên ngoại cho phần đất 2.323,2 m^2 tọa lạc tại ấp AB, xã AT, huyện TB (nay là khu phố AB, phường Anh Tịnh, thị xã TB). Sau khi được cho đất, cụ S để cho ông Tr tạm thời quản lý, gìn giữ. Năm 1978, ông Tr kết hôn với bà L và tiếp tục sử dụng phần đất trên. Đến ngày 11/8/1981, gia tộc cụ S chính thức làm giấy tờ tương phân phần đất này cho cụ S. Năm 2014, ông Tr chết, vợ ông Tr là Nguyễn Thị Kim L và 02 người con là anh Th, chị V tiếp tục quản lý sử dụng cho đến nay. Khi cụ S được cho phần đất trên, thì cụ Nguyễn Thanh Tùng là anh ruột của cụ S cũng được cho phần đất giáp ranh với cụ S. Cụ Tùng cũng nhờ ông Tr quản lý. Cụ S và cụ Tùng cùng nhau cất 01 căn nhà thờ ở giữa 02 phần đất. Năm 2003, ông Tùng Giang con cụ Tùng khởi kiện ông Tr đòi lại đất của cụ Tùng. Vụ án đã được xét xử xong, ông Tr, bà L đã giao lại đất cho gia đình cụ Tùng và gia đình cụ Tùng để lại căn nhà thờ cho ông Tr sử dụng. Do nhà xuống cấp, ông Tr đã phá bỏ để làm lại nhà khác.

Năm 2006, ông Tr có xin anh, em bán 01 phần đất cho bà Mai Lệ Hằng 7m đất ngang để ông Tr lấy tiền xây nhà. Khi nhận tiền cọc, ông Tr có cho các anh chị em mỗi người 5.000.000 đồng, riêng bà H được cho 20.000.000 đồng, nhưng sau đó tất cả anh, em cũng cho lại ông Tr do hoàn cảnh gia đình ông Tr rất khó khăn.

Phần còn lại có diện tích 1.637 m^2 thuộc thửa số 08, tờ bản đồ số 06, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02634/QSDĐ/I10 ngày 10/7/1995 do Ủy ban nhân dân huyện TB cấp cho ông Tr, ông yêu cầu chia làm 05 phần cho 05 đồng thừa kế, yêu cầu chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất. Đồng thời, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp cho ông Lê Văn Tr vì đất là của cụ S nhưng ông Tr tự đăng ký kê khai và Nhà nước cấp giấy là sai.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thời gian cụ S, cụ Đ chết, về người thừa kế, hàng thừa kế và nguồn gốc đất tranh chấp.

Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi của nguyên đơn vì đất tranh chấp ông Tr được cụ S cho và gia đình bà đã sử dụng trên 30 năm; ông Tr chồng bà đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai 1993. Ngày 28/7/2003, các anh em ông Tr có làm tờ cam kết thống nhất không tranh chấp đất với ông Tr (khi ông Tr chết bà mới biết có tờ giấy này). Năm 2006, ông Tr chuyển nhượng đất cho bà H không ai tranh chấp. Khi ông Tr được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ S và các anh em không thắc mắc hay khiếu nại gì. Ông Tr sử dụng đất từ 1978 đến nay, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với nhà nước. Việc tranh chấp giữa ông Tùng Gang và ông Tr không liên quan đến phần đất đang tranh chấp hiện nay.

Trên đất, gia đình bà L xây dựng nhà ở, 5 ki ốt, mỗi căn có chiều ngang 4,1m x chiều dài 12,6m, vợ chồng chị Lê Hồng V và Ngô Công Nhiệm sử dụng 01 căn để ở và kinh doanh, 04 căn còn lại bà L cho thuê, theo thứ tự: Anh Nguyễn Văn D, anh Lê Văn H, chị Lê Thị L; phía sau xây nhà kho, nhà để bàn bi-da và cây trái.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Lê Thị H và là người đại diện theo ủy quyền của anh Huỳnh Hoàng L thống nhất với ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn. Ông Tr về xin cụ S nhiều lần, yêu cầu ký giao đất để ông Tr bán nhưng cụ S không đồng ý, nên bà H không ký giấy cam kết cho ông Tr, chữ ký trong tờ cam kết ngày 28/7/2003 mà bà L cung cấp cho Tòa án không phải là của bà.

Bà Nguyễn Thị L, chị Lê Thị Lan H: Thống nhất ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn.

Chị Lê Hồng V, anh L1 Thiên Th, anh Ngô Công Nhiệm: Thống nhất ý kiến và yêu cầu của bị đơn, không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

Chị Lê Thị L, anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Phương Tr và anh Lê Văn H trình bày: Các anh chị đang thuê ki ốt của gia đình bà KL, các anh chị không có yêu cầu, tranh chấp gì trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2020/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2020, của Toà án nhân dân thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "chia di sản thừa kế" của nguyên đơn Lê Văn T đối với bị đơn Nguyễn Thị Kim L.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "chia di sản thừa kế" của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H, anh Huỳnh Hoàng L, bà Nguyễn Thị L và chị Lê Thị Lan H đối với bị đơn Nguyễn Thị Kim L.

Ông Lê Văn Tr (đã chết) người kế thừa quyền và nghĩa vụ là bà Nguyễn Thị Kim L, Lê Thiên Th và Lê Hồng V được hưởng 03 kỷ phần thừa kế. Tổng trị giá 14.799.999.999 (mười bốn tỷ, bảy trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm chín mươi chín) đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim L, Lê Thiên Th và Lê Hồng V có nghĩa vụ thanh toán cho: Bà Nguyễn Thị L và Lê Thị Lan H hưởng 01 kỷ phần thừa kế tương đương số tiền 4.933.333.333 (bốn tỷ, chín trăm ba mươi ba triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba) đồng; thanh toán cho anh Huỳnh Hoàng L, bà Lê Thị H (Nguyễn Thị Hằng) mỗi người 01 kỷ phần thừa kế tương đương số tiền 4.933.333.333 (bốn tỷ, chín trăm ba mươi ba triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba) đồng;

Bà Nguyễn Thị Kim L, Lê Thiên Th và Lê Hồng V tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 1.637 m^2 thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 06, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02634/QSDĐ/I10 ngày 10/7/1995 do Ủy ban nhân dân huyện TB cấp cho ông Lê Văn Tr tọa lạc tại 1566 khu phố AB, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Phần đất có tứ cận như sau:

Đông giáp: Mai Lệ Hằng dài 31,63m + 21,28m

Tây giáp: Đất của ông Tùng Giang dài 11,86m+ 42,59m.

Nam giáp: Nhà trọ ông Quen dài 31,5m.

Bắc giáp: Quốc lộ 22 B dài 29,6m.

(đính kèm sơ đồ mô tả hiện trạng thửa đất tranh chấp).

Các đương sự thực hiện việc chuyển quyền theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27-10-2020, nguyên đơn ông Lê Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu chia thừa thừa kế của nguyên đơn. Bà Lê Thị H, bà Nguyễn Thị L, anh Huỳnh Hoàng L có đơn kháng

cáo yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật. Chị Lê Hồng V, anh L1 Thiên Th, bà Nguyễn Thị Kim L kháng cáo không đồng ý chia di sản thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

** Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:*

- Tài sản nguyên đơn tranh chấp có nguồn gốc của cụ S nhưng trong quá trình sống chung, cụ S đã tặng cho ông Tr. Ông Tr đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước khi cụ S chết. Cụ S và các anh em không ai tranh chấp.

- Bà H, ông T1, ông T đã ký vào 'Tờ cam kết" không tranh chấp đất với ông Tr, tài liệu này được chứng thực và chưa bị hủy bỏ nên có giá trị pháp lý.

- Mẫu chữ ký của bà H cung cấp để giám định không đúng với chữ ký thật của bà H nên kết quả giám định không chính xác.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh*:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, chấp nhận kháng cáo của bà H, anh L1, bà L, chị H về yêu cầu chia di sản bằng hiện vật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh Nh, chị L1, anh D, anh Tr, anh H1 có đơn yêu cầu tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn và lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, thấy rằng: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ S được gia tộc phân chia năm 1981, được thể hiện bằng văn bản phân chia và được các đương sự thừa nhận. Trước khi cụ S được chính thức chia đất, ông Tr đã được cụ S, cụ Tùng (em ruột cụ S) giao cho quản lý, gìn giữ phần đất của 2 cụ. Trên phần đất này, hai cụ có hùn nhau cất 01 căn nhà thờ. Năm 2003, khi giải quyết tranh chấp đất giữa ông Tr với các con cụ Tùng, các bên đều xác định phần đất ông Tr đang quản lý sử dụng là đất của cụ S, cụ Tùng được gia tộc phân chia, giao cho ông Tr trông coi, còn đất của cụ S thì ông Tr đang đứng tên. Sự việc này được khẳng định tại các bản án sơ thẩm, phúc thẩm số 05/DSST ngày 17-11-2003 của Tòa án nhân dân huyện TB và Bản án số 44/PTDS ngày 05-01-2004 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh (bút lục 326-331) nhưng ông Tr không có thắc mắc, khiếu nại gì. Và vì vậy, trong Tờ kê khai đăng ký để cấp giấy CNQSDĐ ông Tr không ghi nguồn gốc đất.

[3] Mặt khác, năm 2003, ông Tr đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng lại làm "Tờ cam kết" yêu cầu anh chị em xác nhận không tranh chấp đất với ông. Mục đích ông Tr viết Tờ cam kết này theo bị đơn xác định là để ông Tr bán đất và khi bán đất có chia tiền cho các anh em trong nhà, điều này thể hiện việc ông Tr không tự ý định đoạt quyền sử dụng đất. Qua xem xét, "Tờ cam kết" chỉ có ông T ký, bà H xác định không ký và kết quả giám định chữ ký cũng không phải của bà H; người còn lại là ông T1 đã chết nên không giám định được chữ ký, nhưng khi còn sống ông T1 cũng có lời khai cho rằng phần đất trên là di sản thừa kế chưa chia; văn bản trên còn thiếu ý kiến của người thừa kế khác là con bà Lệ do bà Lệ đã chết. Do đó, có căn cứ xác định văn bản này không có giá trị đối với những người thừa kế.

[4] Về việc xác định quyền sử dụng đất là di sản, xét thấy: Cụ Đ, cụ S không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 hoặc các loại giấy tờ khác theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 nhưng các đương sự đều xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ S được gia tộc cho, có văn bản phân chia. Trên đất cụ S và cụ Tùng có cất căn nhà thờ, căn nhà này các đương sự thừa nhận do vợ chồng ông Tr, bà L quản lý sử dụng, đã hư hỏng không còn, nhưng vấn đề này đã được khẳng định tại bản án có hiệu lực pháp luật. Đây là các chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 94 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Ngoài ra, trên đất còn có 5 ngôi mộ của gia đình cụ S, trong đó, mộ của ông T1 xây cất năm 2019. Do đó, phần đất tranh chấp được xác định là di

sản của cụ S để lại theo hướng dẫn tại phần II mục 1 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình. Bà KL cho rằng phần đất nêu trên vợ chồng bà đã được cụ S tặng cho khi còn sống là không có căn cứ.

[6] Xét kháng cáo của ông T, thấy rằng: "Tờ cam kết" lập ngày 28/7/2003 không phải là văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, cũng không có nội dung nào thể hiện ông T đồng ý tặng cho ông Tr phần di sản của mình. Mục đích ông Tr lập bản cam kết này cũng không rõ ràng vì thời điểm này ông Tr đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T cho rằng ký để ông Tr bán đất và thực tế khi bán đất, ông Tr có chia tiền cho các anh em (vấn đề này bị đơn cũng thừa nhận). Do đó, lời trình bày của ông T là có cơ sở, phù hợp với các chứng cứ khác. Cấp sơ thẩm cho rằng ông T ký tên vào bản cam kết là tự nguyện tặng cho phần thừa kế của mình cho ông Tr là không đủ căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông T, cần chấp nhận kháng cáo của ông T, chia cho ông T 01 suất thừa kế là phù hợp.

[7] Xét kháng cáo của bà H, anh L1, bà L, chị H yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật, thấy rằng: Phần đất tranh chấp có chiều ngang mặt tiền là 29,6 m, chiều ngang mặt hậu là 31,5 m; chia 6 phần mỗi phần 4,93 m ngang trị giá 4.933.333.333 đồng. Bà KL và các con được chia 02 phần tương đương 9,8 m đất ngang trị giá 9.866.666.666 đồng. Bà KL đang cất nhà trên phần đất có chiều ngang 13,46 m, phần còn lại là đất trống. Tuy mặt tiền giáp đường có 5 căn ki-ốt mỗi căn có chiều ngang 4,1 m x dài 12,6 m, cả 5 căn này đều nằm trong lộ giới quy hoạch Quốc lộ 22B. Xét thấy 5 căn ki ốt chỉ là nhà cấp 4, nhà cho thuê, không phải nhà ở nên chia bằng hiện vật không ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn; Ông T, bà H, bà L, chị H, anh L1 đồng ý nhận gộp chung phần di sản bằng quyền sử dụng đất, sau này sẽ tự phân chia nên cần ghi nhận.

[8] Phần đất bà KL và các con được nhận có giá trị cao hơn phần thừa kế được hưởng nên có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác, cụ thể:

[8.1] Bà KL, anh Th, chị V phải thanh toán giá trị chênh lệch cho 04 đồng thừa kế gồm: Ông T, bà H, bà L + chị H, anh L1 số tiền 3.600.000.000 đồng tương đương 3,6 m đất ngang.

[8.2] Ông T, bà H, bà L, chị H, anh L1 phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho bà KL, anh Th, chị V gồm: Nhà bi da, 04 căn ki-ốt, cây trồng trên đất tổng trị giá 145.502.400 đồng.

[8.3] Khấu trừ 02 số tiền nêu trên, bà KL, anh Th, chị V còn phải thanh toán giá trị chênh lệch cho mỗi đồng thừa kế là 863.624.000 đồng.

[9] Phần đất bà KL, anh Th, chị V được chia có diện tích 715,5 m^2 trong đó loại đất thổ cư là 136,5 m^2 còn lại là đất cây lâu năm. Phần đất Ông T, bà H, bà L, chị H, anh L1 được chia có diện tích 940,5 m^2 trong đó, loại đất thổ cư là 163,69 m^2, còn lại là đất cây lâu năm. Các phần đất trên thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 06, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ cấp giấy chứng nhận số: 02634/QSDĐ/I10 ngày 10/7/1995 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) TB cấp cho ông Lê Văn Tr. Tọa lạc tại số 1566, khu phố AB, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. (Chi tiết các phần đất có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

[10] Ông T, bà H, bà L, chị H, anh L1 có nghĩa vụ tháo dỡ, phá bỏ, di dời căn ki-ốt số 4, nhà bi-da trên đất chia cho bà bà KL, anh Th, chị V.

[11] Ghi nhận bà KL, chị V, anh Th không yêu cầu thanh toán các giá trị các tài sản làm thêm, phát sinh sau khi thẩm định tại chỗ.

[12] Đối với các hợp đồng thuê mặt bằng giữa bà KL với anh D, chị L1, anh H1, anh Tr các đương sự không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên tách ra giải quyết ở vụ án khác khi có yêu cầu.

[13] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T, bà H, bà L, chị H, anh L1, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà KL, anh Th, chị V. Có căn cứ chấp nhận một phần đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

[14] Về án phí, chi phí tố tụng: Các đương sự khác phải chịu theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 147, 157, 161, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể:

[14.1] Chi phí giám định chữ ký: Bà KL, anh Th và chị V phải liên đới chịu 14.002.000 đồng. Ghi nhận bà KL đã nộp tạm ứng 5.072.000 đồng; bà H đã nộp tạm ứng 8.930.000 đồng nên bà KL, anh Th và chị V có nghĩa vụ trả lại cho bà H số tiền 8.930.000 đồng.

[14.2] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 19.200.000 đồng, ghi nhận ông T đã nộp tạm ứng số tiền này nên những người còn lại có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T. Các đương sự phải chịu số tiền tương ứng với phần thừa kế được hưởng, cụ thể: Bà KL, anh Th và chị V được hưởng 02 suất thừa kế nên phải chịu 6.400.000 đồng; bà L chị H; anh L1; bà H, ông T mỗi bên phải

chịu 3.200.000 đồng

Án phí dân sự sơ thẩm:

[14.3] Ông T, bà L chị H, bà H, anh L1 mỗi đồng thừa kế phải chịu án phí tương ứng với giá trị suất thừa kế được chia là 4.933.333.333 đồng, cụ thể là: 112.000.000 đồng x 0,1% của số tiền 933.333.333 đồng (phần giá trị vượt quá 4.000.000.000 đồng) = 112.933.300 đồng.

[14.4] Bà KL, anh Th, chị V phải chịu án phí tương ứng với giá trị 02 suất thừa kế được chia là 9.866.666.666 đồng, cụ thể là: 112.000.000 đồng x 0,1% của số tiền 5.866.666.666 đồng (phần giá trị vượt quá 4.000.000.000 đồng) = 117.866.666 đồng. Bà KL là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí, nên anh Th, chị V mỗi người phải chịu 39.288.900 đồng.

[14.5] Do kháng cáo được Hội đồng xét xử chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T, bà Lê Thị H, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị L Hương, anh Huỳnh Hoàng L.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L, anh L1 Thiên Th, chị Lê Hồng V.

Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 38/2020/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2020, của Toà án nhân dân thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ khoản 1 Điều 623, 660, 688 Bộ luật Dân sự; Điều 106 Luật Đất đai năm 2003; phần II mục 1 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện "Tranh chấp về thừa kế tài sản" của ông Lê Văn T, bà Lê Thị H, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị L Hương, anh Huỳnh Hoàng L.

4. Chia bằng giá trị: Ông Lê Văn T, bà Lê Thị H, vợ con, ông Lê Văn T1 (gồm bà Nguyễn Thị L, chị Lê Thị Lan H), con bà Lê Thị L (anh Huỳnh Hoàng L) mỗi đồng thừa kế được hưởng một suất thừa kế trị giá 4.933.333.333 (bốn tỷ, chín trăm ba mươi ba triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba) đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim L, anh L1 Thiên Th, chị Lê Hồng V được hưởng một suất thừa kế trị giá 4.933.333.333 đồng (bốn tỷ, chín trăm ba mươi ba triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba) đồng và phần công sức quản lý, bảo quản di sản trị giá 4.933.333.333 đồng (bốn tỷ, chín trăm ba mươi ba triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba). Tổng cộng 9.866.666.666 đồng (chín tỉ, tám trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng)

5. Chia bằng hiện vật:

5.1. Bà Nguyễn Thị Kim L, anh L1 Thiên Th, chị Lê Hồng V được chia phần đất diện tích 715,5 m^2, (trong đó đất thổ cư 136,5 m^2, còn lại là đất cây lâu năm) có tứ cận như sau:

Đông giáp: Mai Lệ Hằng dài 31,63m + 21,28m

Tây giáp: Đất chia cho 4 suất thừa kế còn lại: dài 53,65 m.

Nam giáp: Nhà trọ ông Quen thửa 590 dài 13,46 m.

Bắc giáp: Quốc lộ 22 B dài 13,46 m.

Các tài sản gắn liền với đất (trong đó có: Nhà cấp 4A, nhà tạm, nhà kho, ki-ốt số 5)

5.2. Ông Lê Văn T, bà Lê Thị H, vợ con ông Lê Văn T1 (gồm Bà Nguyễn Thị L, chị Lê Thị Lan H), con bà Lê Thị L (anh Huỳnh Hoàng L) được chia các tài sản như sau:

- Phần đất diện tích 940,5 m^2 (trong đó đất thổ cư 163,69 m^2, còn lại là đất cây lâu năm) có tứ cận như sau:

Đông giáp đất chia cho bà L và chị V, anh Th: dài 53,65 m

Tây giáp: Đất ông Tùng Giang: dài 42,59 m + 11,86 m.

Nam giáp: Nhà trọ ông Quen thửa 590 dài 18,04 m.

Bắc giáp: Quốc lộ 22 B dài 16,14 m.

- Tài sản gắn liền với đất (trong đó có: 03 căn ki-ốt, cây trồng trên đất)

Các phần đất trên thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 06, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ cấp giấy chứng nhận số: 02634/QSDĐ/I10 ngày 10/7/1995 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) TB cấp cho ông Lê Văn Tr. Tọa lạc tại số 1566 Khu phố AB, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

Các đương sự có nghĩa vụ điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp quyết định này. (Chi tiết các phần đất, tài sản trên đất có sơ đồ, bản vẽ kèm theo bản án này)

Buộc bà KL, anh Th, chị V, anh Nh, anh Tr, anh D, chị L1 có nghĩa vụ giao quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất chia cho ông T, bà L chị H, bà H, anh L1.

Ông T, bà H, bà L chị H, anh L1 có nghĩa vụ tháo dỡ, phá bỏ, di dời căn ki-ốt số 4, nhà bi-da trên đất chia cho bà bà KL, anh Th, chị V.

Ghi nhận bà KL, chị V, anh Th không yêu cầu thanh toán các giá trị các tài sản làm thêm, phát sinh sau khi thẩm định tại chỗ.

5.3. Bà Nguyễn Thị Kim L, anh L1 Thiên Th, chị Lê Hồng V có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho: Ông Lê Văn T, bà Lê Thị H, anh Huỳnh Hoàng L mỗi người số tiền 863.624.400 đồng (tám trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi bốn nghìn, bốn trăm); thanh toán cho bà Nguyễn Thị L và chị Lê Thị Lan H số tiền 863.624.400 đồng (tám trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi bốn nghìn, bốn trăm).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Chi phí tố tụng:

6.1. Bà Nguyễn Thị Kim L, anh L1 Thiên Th và chị Lê Hồng V có nghĩa vụ trả lại cho bà H số tiền 8.930.000 (tám triệu, chín trăm ba mươi nghìn) đồng chi phí giám định.

6.2. Bà Nguyễn Thị Kim L, anh L1 Thiên Th và chị Lê Hồng V có nghĩa vụ trả lại cho ông Lê Văn T số tiền 6.400.000 đồng (sáu triệu, bốn trăm nghìn); bà L chị H; anh L1; bà H, mỗi bên phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T số tiền 3.200.000 (ba triệu, hai trăm nghìn) đồng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Anh L1 Thiên Th, chị Lê Hồng V mỗi người phải chịu 39.288.900 đồng (ba mươi chín triệu, hai trăm tám mươi tám nghìn, chín trăm).

7.2. Bà Nguyễn Thị L, chị Lê Thị Lan H cùng chịu 112.933.300 đồng (một trăm mười hai triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm). Khấu trừ vào

tiền tạm ứng án phí đã nộp 31.019.100 đồng theo biên lai thu số 0009134 ngày 13-9-2017 và số tiền 3.291.600 đồng theo biên lai thu số 0016926 ngày 12-3-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB (nay là thị xã TB), tỉnh Tây Ninh. Bà L và chị H còn phải nộp 78.622.600 đồng (bảy mươi tám triệu, sáu trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm).

7.3. Ông Lê Văn T, anh Huỳnh Hoàng L, bà Lê Thị H mỗi người phải chịu 112.933.300 đồng (một trăm mười hai triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm). Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh L1 đã nộp 31.019.100 đồng theo biên lai thu số 0009136 ngày 13-9-2017 và số tiền 3.291.600 đồng theo biên lai thu số 0016927 ngày 12-3-2019; bà H đã nộp 31.019.100 đồng theo biên lai thu số 0009135 ngày 13-9-2017 và 3.291.600 đồng theo biên lai thu số 0016925 ngày 12-3-2019; ông T đã nộp 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0008144 ngày 01-11-2016; số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu số 0008404 ngày 12-01-2017, số tiền 3.291.600 đồng theo biên lai thu số 0016928 ngày 12-3-2019, số tiền 21.019.100 đồng theo biên lai thu số 0009137 ngày 13-9-2017 và số tiền 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0008699 ngày 17-4-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB (nay là thị xã TB), tỉnh Tây Ninh. Anh Huỳnh Hoàng L và bà Lê Thị H mỗi người còn phải nộp 78.622.600 đồng (bảy mươi tám triệu, sáu trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm) .Ông T còn phải nộp 78.422.600 đồng (bảy mươi tám triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm).

8. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Hoàn trả cho ông Lê Văn T, bà Lê Thị H, bà Nguyễn Thị L, anh Huỳnh Hoàng L, anh L1 Thiên Th, chị Lê Hồng V mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp lần lượt tại các biên lai số 0014798, 0014797, 0014799 cùng ngày 30-10-2020; biên lai số 0014847 ngày 16-11-2020; biên lai số 0014779, 0014780 cùng ngày 29-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND thị xã TB;
- Chi cục THADS thị xã TB;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Võ Thị Hồng Mai